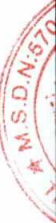


CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

010
C
TRÁCH
KIỂM
U
CÁU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Nam Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/02/2015
Ông Ngô Trần Hoàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 06/02/2015
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2015
Ông Đặng Huy Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2015
Ông Bùi Minh Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2015
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2015
Ông Lê Văn Ánh	Thành viên	
Ông Lê Duy Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	
Ông Lê Văn Hạnh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Duy Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Dung	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày 30/06/2015, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Số: 438/2015/UHY ACA - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 08 năm 2015, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ban lãnh đạo Công ty đã thông báo cho chúng tôi, khoản lỗ chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm 2011 của giai đoạn đầu tư xây dựng và lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2011 với tổng số tiền là **1.260.464.144.828** đồng sẽ được Công ty phân bổ toàn bộ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của 06 tháng cuối năm 2015.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy còn sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy ĐKHN Kiểm toán số 0666- 2014- 112- 1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Mai Việt Hùng
Kiểm toán viên
Giấy ĐKHN Kiểm toán số 2334-2014-112- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.720.719.911.734	1.459.376.963.856
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	170.283.267.450	317.712.517.315
Tiền	111		170.283.267.450	317.712.517.315
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.311.474.599.466	875.770.321.172
Phải thu khách hàng	131		1.236.766.952.159	801.825.866.451
Trả trước cho người bán	132		74.350.264.537	73.883.235.932
Các khoản phải thu khác	135	5	357.382.770	61.218.789
Hàng tồn kho	140		237.060.312.527	265.169.735.769
Hàng tồn kho	141	6	237.060.312.527	265.169.735.769
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.901.732.291	724.389.600
Thuế và các khoản khác phải thu	154		190.847.791	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1.710.884.500	724.389.600
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.536.798.956.973	18.509.140.328.067
Tài sản cố định	220		16.269.047.116.799	17.231.486.103.226
Tài sản cố định hữu hình	221	8	16.268.540.907.541	17.230.923.846.192
- Nguyên giá	222		21.393.967.198.558	21.382.308.893.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.125.426.291.017)	(4.151.385.047.455)
Tài sản cố định vô hình	227	9	506.209.258	562.257.034
- Nguyên giá	228		1.483.293.937	1.483.293.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(977.084.679)	(921.036.903)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	10	5.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.262.751.840.174	1.272.654.224.841
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.262.751.840.174	1.272.654.224.841
TỔNG TÀI SẢN	270		19.257.518.868.707	19.968.517.291.923

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		14.997.308.821.414	15.754.235.073.446
Nợ ngắn hạn	310		3.354.458.863.360	4.059.565.573.750
Vay và nợ ngắn hạn	311	12	1.990.135.380.566	2.570.301.548.151
Phải trả người bán	312		951.123.941.141	1.192.205.647.663
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	31.268.668.072	40.434.613.778
Phải trả người lao động	315		10.055.918.271	28.679.708.878
Chi phí phải trả	316	14	203.364.865.597	221.981.160.553
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	164.665.640.338	793.211.447
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.844.449.375	5.169.683.280
Nợ dài hạn	330		11.642.849.958.054	11.694.669.499.696
Vay và nợ dài hạn	334	16	11.642.849.958.054	11.694.669.499.696
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.260.210.047.293	4.214.282.218.477
Vốn chủ sở hữu	410	17	4.260.210.047.293	4.214.282.218.477
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
Quỹ đầu tư phát triển	417		12.696.830.922	12.696.830.922
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(483.377.412.070)	(529.305.240.886)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		19.257.518.868.707	19.968.517.291.923



Lê Duy Hạnh
 Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Đăng Dung
 Kế toán trưởng

Tạ Xuân Dung
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015 VND	đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	4.273.980.372.518	4.315.006.735.753
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.273.980.372.518	4.315.006.735.753
Giá vốn hàng bán	11	19	3.482.020.817.862	3.405.795.110.528
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		791.959.554.656	909.211.625.225
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.342.106.662	3.093.883.322
Chi phí tài chính	22	21	680.395.665.415	564.649.671.533
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		452.453.407.863	417.707.807.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	67.616.294.964	19.466.875.402
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.289.700.939	328.188.961.612
Thu nhập khác	31	23	1.661.153.266	77.297.036.636
Chi phí khác	32	24	1.023.025.389	74.262.063.011
Lợi nhuận khác	40		638.127.877	3.034.973.625
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.927.828.816	331.223.935.237
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.927.828.816	331.223.935.237
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	102	736



Lê Duy Hạnh
 Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Đăng Dung
 Kế toán trưởng

Tạ Xuân Dung
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	45.927.828.816	331.223.935.237
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	2	975.007.844.451	799.549.030.281
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	226.519.412.862	146.603.290.335
(Lãi) hoạt động đầu tư	5	(942.775.610)	(531.532.385)
Chi phí lãi vay	6	452.453.407.863	417.707.807.552
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1.698.965.718.382	1.694.552.531.020
(Tăng) các khoản phải thu	9	(436.881.620.985)	(1.374.613.289.687)
Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10	28.109.423.242	(19.892.210.172)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(1.330.476.349.744)	155.046.870.250
Giảm chi phí trả trước	12	9.902.384.667	6.527.691.027
Tiền lãi vay đã trả	13	(61.587.791.494)	(353.031.202.010)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	176.363.673	100.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.321.671.075)	(2.875.206.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(93.113.543.334)	105.815.183.519
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.034.223.959)	(368.760.786.574)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	293.000.000	1.529.454.545
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.115.141.545	531.532.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.626.082.414)	(366.699.799.644)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.595.850.517.318	1.195.241.856.941
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.638.540.141.435)	(916.637.282.173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.689.624.117)	278.604.574.768
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(147.429.249.865)	17.719.958.643
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	317.712.517.315	10.202.332.516
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	170.283.267.450	27.922.291.159



Lê Duy Hạnh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Dung
Kế toán trưởng

Tạ Xuân Dung
Người lập

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2203000081 ngày 16/12/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2015 là 4.500.000.000.000 đồng chia thành 450.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 940 người (tại ngày 31/12/2014 là 939 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện.

- Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 7 năm 2011.
- Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 3 năm 2014.
- Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 là 10.708.412.483.515 đồng, tương đương 506.787.150 USD.
- Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 là 12.838.297.177.322 đồng, tương đương 640.743.373 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và theo Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyên đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối với các khoản phải thu về tiền bán điện kinh doanh trong kỳ, Công ty ghi nhận theo giá tạm tính. Tại thời điểm ngày 30/06/2015, Công ty đang ghi nhận một khoản công nợ phải thu Công ty Mua bán điện – Đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam với số tiền **1.235.912.945.146 đồng**.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách nợ mất khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Sự tăng giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Đối với nguyên liệu chính là than, lượng xuất kho được xác định theo tháng dựa trên tính toán quy đổi lượng theo độ ẩm tiêu chuẩn 8% từ độ ẩm bình quân các lần nhập trong tháng.

Tập hợp chi phí, tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận tạm theo ước tính của Ban Tổng giám đốc. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	06 – 12
Thiết bị văn phòng	3-5
Phương tiện vận tải	06 – 10

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 08 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia và không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Hàng năm, Công ty lập biên bản thỏa thuận về việc thanh quyết toán tiền điện của các năm trước gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam và quyết toán lại giá điện, cũng như điều chỉnh lại doanh thu vào năm hiện tại. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam chưa có quyết toán tiền điện năm 2014.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với thông báo lãi hàng tháng của Ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh do có gốc ngoại tệ.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10 THUẾ

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong thời gian 15 năm đối với hoạt động sản xuất điện. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động sản xuất điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 THUẾ (TIẾP)

Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến hết năm 2015) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến hết năm 2024).

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế do chưa dự tính được lợi nhuận chắc chắn trong tương lai để bù đắp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty). Theo đó, bên liên quan của Công ty là: Tổng công ty Phát điện 1, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (với vai trò là Công ty mẹ của Tổng công ty Phát điện 1), các Công ty do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm quyền kiểm soát và chi phối, các cổ đông nắm phần vốn lớn và có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Công ty. Toàn bộ giao dịch và phát sinh trong kỳ về các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 28.1.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	58.985.019	268.141.004
Tiền gửi ngân hàng	170.224.282.431	317.444.376.311
	170.283.267.450	317.712.517.315

Như đã trình bày tại thuyết minh số 12, giá trị doanh thu chuyển về số dư tài khoản tiền gửi không kì hạn tại các ngân hàng được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng đó.

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
BHXH, BHYT phải thu CBCNV	-	61.218.789
Tiền BHXH	357.382.770	-
	357.382.770	61.218.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	235.952.604.168	263.591.612.125
Công cụ, dụng cụ	1.107.708.359	1.578.123.644
	<u>237.060.312.527</u>	<u>265.169.735.769</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	1.710.884.500	724.389.600
	<u>1.710.884.500</u>	<u>724.389.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản <u>VND</u>	TSCĐ HH khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2015	4.319.430.872.806	15.892.426.432.282	1.167.925.402.296	1.596.769.375	929.416.888	21.382.308.893.647
- Tăng khác	8.233.859.482	-	4.760.886.467	46.680.000	-	13.041.425.949
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.375.919.048)	-	-	(1.375.919.048)
- Giảm khác	(7.201.990)	-	-	-	-	(7.201.990)
30/06/2015	<u>4.327.657.530.298</u>	<u>15.892.426.432.282</u>	<u>1.171.310.369.715</u>	<u>1.643.449.375</u>	<u>929.416.888</u>	<u>21.393.967.198.558</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2015	(529.566.408.148)	(3.347.656.435.120)	(272.205.468.815)	(1.039.784.284)	(916.951.088)	(4.151.385.047.455)
- Khấu hao trong kỳ	(112.174.430.696)	(803.974.868.712)	(58.683.327.484)	(119.169.783)	-	(974.951.796.675)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	910.553.113	-	-	910.553.113
30/06/2015	<u>(641.740.838.844)</u>	<u>(4.151.631.303.832)</u>	<u>(329.978.243.186)</u>	<u>(1.158.954.067)</u>	<u>(916.951.088)</u>	<u>(5.125.426.291.017)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2015	3.789.864.464.658	12.544.769.997.162	895.719.933.481	556.985.091	12.465.800	17.230.923.846.192
30/06/2015	<u>3.685.916.691.454</u>	<u>11.740.795.128.450</u>	<u>841.332.126.529</u>	<u>484.495.308</u>	<u>12.465.800</u>	<u>16.268.540.907.541</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015: 3.829.668.965 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2015	1.483.293.937	1.483.293.937
- Mua trong kỳ	-	-
30/06/2015	<u>1.483.293.937</u>	<u>1.483.293.937</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2015	(921.036.903)	(921.036.903)
- Khấu hao trong kỳ	(56.047.776)	(56.047.776)
30/06/2015	<u>(977.084.679)</u>	<u>(977.084.679)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2015	<u>562.257.034</u>	<u>562.257.034</u>
30/06/2015	<u>506.209.258</u>	<u>506.209.258</u>

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

(*): Khoản đầu tư chiếm 10% số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.143.364	245.126.500
Chi phí sửa chữa và chi phí khác	2.225.551.982	11.944.953.513
Lỗi chênh lệch tỉ giá còn phải phân bổ	1.260.464.144.828	1.260.464.144.828
	<u>1.262.751.840.174</u>	<u>1.272.654.224.841</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	167.938.165.255	840.743.491.848
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - SHB Quảng Ninh	-	159.464.239.186
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội (1)	46.064.916.983	115.513.211.051
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	58.552.081.344	190.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh (3)	63.321.166.928	111.393.570.290
- Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh	-	60.364.140.518
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	-	148.327.349.304
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh	-	55.680.981.499
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.822.197.215.311	1.729.558.056.303
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.643.549.215.311	1.604.158.056.303
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội	123.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - SHB Quảng Ninh	6.648.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	49.000.000.000	25.400.000.000
	1.990.135.380.566	2.570.301.548.151

- (1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 140/2014/HĐTD ngày 27/06/2014 với hạn mức tín dụng 195 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/06/2015. Lãi suất cho vay sẽ được ghi nhận trên giấy nhận nợ tương ứng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 208/2014/HĐTD ngày 30/07/2014 với hạn mức tín dụng 190 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/06/2015. Lãi suất cho vay sẽ được ghi nhận trên giấy nhận nợ tương ứng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (3) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 445/14/TĐ/X ngày 05/08/2014 với hạn mức tín dụng 195 tỷ đồng, thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay sẽ được ghi nhận trên giấy nhận nợ tương ứng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo của khoản vay này là tài khoản tiền gửi không kì hạn Công ty mở tại Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Quảng Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT	31.268.668.072	38.657.524.018
Thuế thu nhập cá nhân	-	250.000.000
Thuế tài nguyên	-	1.527.089.760
	31.268.668.072	40.434.613.778

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	202.784.547.550	219.744.371.510
Chi phí phải trả khác	580.318.047	2.236.789.043
	203.364.865.597	221.981.160.553

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phân phối lợi nhuận năm 2012	16.397.000	16.397.000
Phí nhà ở thu hộ trả hộ	1.625.952.329	-
Kinh phí công đoàn	173.558.922	169.961.262
Thuế TNDN phải trả nhà thầu	162.562.450.054	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.000.000	-
Thuế VAT phải trả nhà thầu	26.834.866	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.447.167	606.853.185
	164.665.640.338	793.211.447

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	11.642.849.958.054	11.694.669.499.696
Tập đoàn điện lực Việt Nam (1)	4.603.543.537.733	4.976.609.373.690
Tập đoàn điện lực Việt Nam (2)	5.338.938.495.485	5.594.559.903.646
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (3)	1.115.800.000.000	709.003.222.360
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (4)	55.070.924.836	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội (5)	529.497.000.000	414.497.000.000
	11.642.849.958.054	11.694.669.499.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

- (1) Khoản vay ngoại tệ (USD) nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 với tổng giá trị khoản vay là 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời hạn vay 166 tháng, thời gian ân hạn 46 tháng. Khoản vay với lãi suất 5,115%/năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại được trả vào ngày 21/01 và 21/07 hàng năm.
- (2) Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất 5,253%/năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại là ngày 21/4 và 21/10 hàng năm.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/DA/NTQN-NĐQN và 02/2013/NTQN-NĐQN ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của ba hợp đồng lần lượt là 391 tỷ đồng và 40 tỷ đồng và 901 tỷ đồng được sử dụng để thanh toán các chi phí dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và 2. Lãi suất cho vay thay đổi theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng từng thời kỳ, kỳ điều chỉnh lãi suất là 01 lần/tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp cho khoản vay là nhà xưởng nhà máy chính thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và tài sản thế chấp bổ sung là một phần tài sản thuộc dự án Nhiệt điện Quảng Ninh 1 được hình thành từ vốn tự có của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 22/04/2015 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 190 tỷ đồng được sử dụng để thanh toán các chi phí dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng / lần. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.
- (5) Khoản vay theo hai hợp đồng tín dụng ngày 07/05/2007 và ngày 05/03/2015 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Bắc Hà Nội với hạn mức tín dụng lần lượt là 1.000 tỷ đồng và 190 tỷ đồng được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam công bố tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng thêm (+) 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ là 13 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 1.000 tỷ đồng và 5 năm với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ đồng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, văn phòng, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện, các tổ máy và các tài sản khác thuộc dự án cùng toàn bộ quyền, quyền lợi, lợi ích, quyền tài sản, quyền hợp đồng phát sinh từ tài sản, toàn bộ số dư có trên tài khoản dự án và các tài khoản của bên vay mở tại Ngân hàng, toàn bộ quyền, quyền lợi và lợi ích của bên vay theo hợp đồng bảo hiểm, bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, lợi ích từ các yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm và tài sản khác có thể nhận được theo hợp đồng bảo hiểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
 Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh,
 Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015
 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
01/01/2014	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	12.696.830.922	28.098.604.172	(535.863.990.633)	4.235.822.072.902
- Tăng trong kỳ trước	-	-	146.603.290.335	-	-	331.223.935.237	477.827.225.572
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ trước	-	-	(146.603.290.335)	-	-	-	(146.603.290.335)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
30/06/2014	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	12.696.830.922	28.098.604.172	(204.640.055.396)	4.567.046.008.139
01/01/2015	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	12.696.830.922	-	(529.305.240.886)	4.214.282.218.477
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	45.927.828.816	45.927.828.816
30/06/2015	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	12.696.830.922	-	(483.377.412.070)	4.260.210.047.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Phát điện 1	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	477.841.310.000	477.841.310.000
Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam	52.761.760.000	52.761.760.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	110.746.950.000	112.686.370.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	735.872.910.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	135.000.000.000	135.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	103.483.270.000	103.483.270.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	514.010.890.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	420.853.530.000	420.853.530.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP HCM	3.000.000.000	3.000.000.000
Cổ đông cá nhân	56.491.140.000	54.551.720.000
	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000

17.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2015	01/01/2015
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	450.000.000	450.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	450.000.000	450.000.000
+ Cổ phiếu thường	450.000.000	450.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	450.000.000	450.000.000
+ Cổ phiếu thường	450.000.000	450.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17.4 CÁC QUỸ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.696.830.922	12.696.830.922

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán điện	4.273.980.372.518	4.315.006.735.753
	4.273.980.372.518	4.315.006.735.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn điện đã bán	3.482.020.817.862	3.405.795.110.528
	3.482.020.817.862	3.405.795.110.528

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.115.141.545	531.532.385
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	226.965.117	2.562.350.937
	1.342.106.662	3.093.883.322

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	452.453.407.863	417.707.807.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.422.844.690	338.573.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	226.519.412.862	146.603.290.335
	680.395.665.415	564.649.671.533

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.225.777.823	11.977.405.593
Chi phí vật liệu quản lý	456.761.123	661.820.495
Chi phí đồ dùng văn phòng	527.997.736	570.318.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.001.090.377	1.021.961.967
Thuế phí, lệ phí	43.584.105.597	251.682.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.904.265.286	1.187.163.329
Chi phí bằng tiền khác	1.836.593.470	1.964.492.661
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.079.703.552	1.832.030.929
	67.616.294.964	19.466.875.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu nhập khác	1.661.153.266	77.297.036.636
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	293.000.000	1.529.454.545
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán phế liệu	534.986.727	
Thu từ tro bay	375.836.560	2.185.335.800
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	98.211.200	5.062.017
Thu từ bán than cho Shanghai Electric	-	73.315.289.874
Thu khác	359.118.779	261.894.400
Chi phí khác	1.023.025.389	74.262.063.011
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Chi phí còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	465.365.935	1.529.454.545
Chi phí than bán cho Shanghai Electric		71.591.963.087
Chi phí sắt thép bán phế liệu	534.986.727	
Chi khác	22.672.727	1.140.645.379
Lợi nhuận khác	638.127.877	3.034.973.625

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	45.927.828.816	331.223.935.237
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	102	736

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ có một hoạt động duy nhất là sản xuất điện và bán điện cho Công ty Mua bán điện.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.283.267.450	317.712.517.315
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.237.124.334.929	801.887.085.240
Đầu tư dài hạn		
	1.407.407.602.379	1.119.599.602.555
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13.632.985.338.620	14.264.971.047.847
Phải trả người bán	951.123.941.141	1.192.205.647.663
Chi phí phải trả	203.364.865.597	221.981.160.553
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	164.665.640.338	793.211.447
	14.952.139.785.696	15.679.951.067.510
Trạng thái ròng	(13.544.732.183.317)	(14.560.351.464.955)

Tại ngày 30/06/2015, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2015			
Vay và nợ ngắn hạn	1.990.135.380.566	11.642.849.958.054	13.632.985.338.620
Phải trả người bán	951.123.941.141	-	951.123.941.141
Chi phí phải trả	203.364.865.597	-	203.364.865.597
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	164.665.640.338	-	164.665.640.338
	3.309.289.827.642	11.642.849.958.054	14.952.139.785.696
01/01/2015			
Vay và nợ ngắn hạn	2.570.301.548.151	11.694.669.499.696	14.264.971.047.847
Phải trả người bán	1.192.205.647.663	-	1.192.205.647.663
Chi phí phải trả	221.981.160.553	-	221.981.160.553
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	793.211.447	-	793.211.447
	3.985.281.567.814	11.694.669.499.696	15.679.951.067.510

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.283.267.450	-	170.283.267.450
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.237.124.334.929	-	1.237.124.334.929
	1.407.407.602.379	-	1.407.407.602.379
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	317.712.517.315	-	317.712.517.315
Các khoản phải thu ngắn hạn	801.887.085.240	-	801.887.085.240
	1.119.599.602.555	-	1.119.599.602.555

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 như sau:

STT Bên liên quan	Mối quan hệ
1 Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
2 Công ty Mua bán điện	Công ty con trong tập đoàn
3 Ban quản lý dự án Nhiệt điện I	Công ty con trong tập đoàn
4 Công ty truyền tải điện I	Công ty con trong tập đoàn
5 Công ty Cổ phần dịch vụ sửa chữa điện Miền Bắc	Công ty con trong tập đoàn
6 Công ty CP tư vấn XD điện I	Công ty con trong tập đoàn
7 Ban quản lý dự án công trình điện Miền Bắc	Công ty con trong tập đoàn
8 Tổng Công ty Phát điện I	Cổ đông lớn
9 Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	Cổ đông lớn
10 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cổ đông lớn
11 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà	Cổ đông lớn
12 Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông lớn

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	993.970.359	1.201.668.310
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	429.300.000	528.000.000
- Lương Ban Tổng Giám đốc	564.670.359	673.668.310

Các số liệu về thu nhập của Ban Tổng Giám đốc ở trên chỉ là số liệu tạm tính đến hết 30/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	4.273.980.372.518	4.764.133.557.167
Công ty Mua bán điện	4.273.980.372.518	4.764.133.557.167
Mua hàng từ các bên liên quan		-
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	11.104.255.034	8.348.744.448
Công ty CP tư vấn XD điện I	1.084.758.764	10.994.419.678
Công ty Truyền tải Điện I	1.613.956.063	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.107.225.990	29.612.818.110
Ban quản lý dự án công trình điện Miền Bắc	4.141.950.288	-

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu	1.236.173.227.646	800.795.926.818
- Công ty Mua bán điện	1.235.912.945.146	800.670.548.318
- Công ty Cổ phần dịch vụ sửa chữa điện Miền Bắc	260.282.500	125.378.500
Các khoản phải trả	19.916.067.928	22.643.484.129
- Ban quản lý dự án Nhiệt điện I	500.000.000	500.000.000
- Công ty truyền tải điện I	1.390.000.000	735.958.295
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.426.859.388	14.341.988.708
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Điện I	1.599.208.540	7.065.537.126
Các khoản vay	11.586.031.248.529	12.175.327.333.639
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.586.031.248.529	12.175.327.333.639

27.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.



Lê Duy Hạnh
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Đăng Dung
Kê toán trưởng

Tạ Xuân Dung
Người lập

